Phụ biểu 08

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VĨNH

(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	770,79	24,11	19,15	13,33	21,89	29,03	21,15	68,62	168,39	82,30	21,78	15,24	224,86	22,72	38,22
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,95		0,36		0,25		0,34	2,43			0,29		7,94	1,03	3,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	179,03	6,44	6,57	3,03	3,75	9,63	9,68	8,88	52,25	19,54	9,06	2,43	33,34	3,66	10,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	302,61	11,17	12,15	7,84	6,77	12,04	7,99	16,50	67,86	23,80	9,25	10,55	81,82	16,17	18,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	20,90							20,90							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,06						0,14	7,92							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	233,41	6,17		2,46	11,12	7,36	2,96	11,70	48,11	38,81	2,67	2,26	94,48	1,50	3,81
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	11,55							4,95	6,60						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,95	0,33	0,07				0,04	0,29	0,17		0,51		0,07	0,36	0,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,88									0,15			7,21		1,52
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		236,25	26,00	2,22	3,00	2,00	5,00	8,00	7,31	5,00	73,00	40,05	10,49	14,58	8,55	30,75
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,96		0,22					0,31					3,88	3,55	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	228,29	26,00	2,00	3,00	2,00	5,00	8,00	7,00	5,00	73,00	40,05	10,49	11,00	5,00	30,75
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	MHT/CNT	18,75														18,75
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		6,43		0,11				0,75	0,72	0,06	1,50	0,27	0,03		0,26	2,73
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	6,32						0,75	0,72	0,06	1,50	0,27	0,03		0,26	2,73
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,11		0,11												